

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 17/01/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
2	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	369	354	8.04	3,166	2,215	898	0.2	13.68	0.59	OK	
3	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	282	9.60	2,208	394	1,226	0.5	11.54	0.83	OK	
4	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,276	14.90	15,422	2,056	2,199	-	15.30	0.97	OK	
5	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	275	21.10	2,138	86	2,712	(2.1)	16.79	1.26	OK	
6	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	17,385	24.85	127,646	12,769	3,385	-	17.80	1.40	OK	20/10/2025
7	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	93	8.26	631	130	1,215	0.6	12.22	0.68	OK	
8	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	247	14.60	2,373	523	1,522	0.3	20.52	0.71	OK	
9	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	83	11.35	397	256	2,358	0.0	11.08	1.02	OK	
10	BFC	Hóa chất	HOSE	57.2	357	343	49.10	2,807	440	5,993	0.9	23.45	2.09	OK	
11	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	569	25.10	5,072	50	2,816	(1.8)	15.54	1.61	OK	
12	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	23.90	561	87	3,464	0.2	13.73	1.74	OK	
13	BNA	Thực phẩm	HNX	31.2	53	52	7.20	225	84	1,678	1.4	17.81	0.40	OK	
14	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	205	16.60	1,438	178	2,361	(0.1)	21.99	0.75	OK	22/4/2025
15	CRC	Tập đoàn đa ngành	HOSE	68.4	64	64	8.84	605	458	929	0.4	11.71	0.76	OK	
16	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	155	23.00	1,449	1,086	2,466	1.1	25.10	0.92	OK	
17	CTX	Bất động sản đa dạng	UPCOM	78.9	11	224	9.20	726	55	2,843	(0.5)	15.63	0.59	OK	
18	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	324	36.50	1,104	83	10,719	(0.1)	23.73	1.54	OK	
19	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,597	28.00	10,776	7,279	4,150	0.4	20.58	1.36	OK	
20	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	166	9.95	977	707	1,691	(0.3)	12.09	0.82	OK	
21	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	555	29.30	4,281	2,417	3,798	(0.7)	14.54	2.02	OK	
22	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	2,987	3,164	66.00	25,065	2,150	8,331	(0.7)	41.02	1.61	OK	26/2/2024
23	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	154	13.20	966	1,333	2,109	(0.1)	9.16	1.44	OK	
24	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	209	16.90	1,127	526	3,129	(0.4)	19.11	0.88	OK	30/8/2021
25	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	93	11.60	695	296	1,549	(0.1)	15.10	0.77	OK	21/6/2022
26	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	561	867	11.55	8,785	8,393	1,140	-	12.76	0.91	OK	
27	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	317	36.60	2,393	180	4,853	(0.0)	33.51	1.09	OK	
28	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	257	16.30	2,430	109	1,722	0.7	26.19	0.62	OK	
29	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	101	73	11.15	753	71	1,081	0.5	12.92	0.86	OK	1/7/2021
30	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,179	57.60	9,726	2,259	6,983	0.2	24.88	2.31	OK	28/8/2020
31	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	610	21.30	4,255	4,882	3,051	0.5	14.32	1.49	OK	
32	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,662	11.35	4,903	6,430	8,477	(0.1)	20.92	0.54	OK	
33	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	140	24.00	599	162	5,630	0.1	23.29	1.03	OK	
34	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,996	1,840	39.30	14,914	3,981	4,850	(0.3)	17.34	2.27	OK	
35	KHP	Điện	HOSE	60.4	58	71	12.20	737	101	1,172	0.5	12.72	0.96	OK	
36	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	50	18.60	259	59	3,616	0.4	16.91	1.10	OK	
37	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	887	1,856	18.15	10,497	164	3,209	-	13.36	1.36	OK	
38	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	291	30.35	1,518	490	5,810	(0.5)	35.80	0.85	OK	
39	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	24,301	27.05	217,888	31,868	3,017	-	15.82	1.71	OK	27/12/2025
40	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	12	149	11.20	487	155	3,431	(0.0)	15.81	0.71	OK	
41	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,394	12.55	39,156	9,695	1,729	-	13.00	0.97	OK	
42	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	635	37.15	4,180	523	5,647	(0.3)	19.37	1.92	OK	
43	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,009	14.85	25,478	1,034	2,337	-	12.98	1.14	OK	
44	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	140	11.50	824	141	1,947	(0.6)	16.82	0.68	OK	18/2/2021
45	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	86	15.55	756	767	1,780	0.4	12.20	1.27	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	126	11.75	1,327	103	1,111	(0.2)	16.15	0.73	OK	
47	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	3,890	12.10	32,223	3,174	1,461	-	12.26	0.99	OK	
48	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	422	27.80	2,076	61	5,655	0.2	26.71	1.04	OK	
49	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	114	18.30	948	84	2,191	0.5	12.97	1.41	OK	
50	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	469	51.80	3,467	531	7,004	0.3	46.21	1.12	OK	8/9/2025
51	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	189	15.05	1,561	163	1,826	(0.3)	18.20	0.83	OK	20/4/2023
52	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	2,377	1,941	46.50	17,096	838	5,280	(0.5)	27.33	1.70	OK	11/6/2025
53	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	733	55.30	5,645	469	7,181	(0.8)	15.97	3.46	OK	
54	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	242	62.40	2,090	52	7,239	(1.0)	34.00	1.84	OK	
55	SGR	Dịch vụ bất động sản	HOSE	69.9	59	148	17.25	1,205	404	2,113	(0.0)	20.26	0.85	OK	
56	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	465	15.70	2,324	124	3,143	1.4	14.75	1.06	OK	
57	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,691	16.35	75,107	85,014	2,545	-	14.32	1.14	OK	
58	SJE	Kỹ thuật xây dựng	HNX	40.0	155	189	18.50	740	99	4,721	1.2	23.01	0.80	OK	
59	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	6,699	18.00	51,210	2,172	2,355	-	14.15	1.27	OK	
60	STB	Ngân hàng	HOSE	1,885.2	10,087	12,290	58.40	110,097	18,395	6,519	-	33.26	1.76	OK	
61	TCI	Thị trường vốn	HOSE	115.6	57	115	9.40	1,087	149	997	0.7	12.17	0.77	OK	
62	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	164	35.55	1,072	241	5,424	(0.5)	21.48	1.66	OK	
63	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	8.85	277	153	1,491	0.8	12.70	0.70	OK	
64	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	171	45.80	1,426	69	5,505	0.5	24.70	1.85	OK	
65	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	392	20.70	2,665	1,569	3,048	1.3	15.18	1.36	OK	13/11/2024
66	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	6,542	17.40	48,268	12,703	2,358	-	14.42	1.21	OK	
67	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	343	83.00	2,490	340	11,423	(0.2)	68.39	1.21	OK	
68	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	286	654	10.20	6,916	310	965	0.6	12.86	0.79	OK	
69	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,082	10.50	8,572	850	1,326	-	11.87	0.88	OK	
70	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	4,023	23.30	15,063	13,780	6,223	0.1	17.57	1.33	OK	
71	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,658	40.40	53,684	837	5,763	(0.6)	23.44	1.72	OK	1/4/2022
72	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	214	26.70	1,643	781	3,474	0.0	19.89	1.34	OK	
73	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	747	14.20	7,100	835	1,493	0.2	14.52	0.98	OK	
74	VHC	Thực phẩm	HOSE	224.5	1,226	1,550	60.10	13,490	1,669	6,906	(0.2)	43.58	1.38	OK	
75	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,559	18.20	61,953	6,245	2,221	-	13.30	1.37	OK	
76	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	115	12.90	883	167	1,675	(0.7)	18.59	0.69	OK	
77	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	5,410	24.70	37,826	50,837	3,533	0.5	13.17	1.88	OK	
78	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	263	49.30	2,303	55	5,637	(0.8)	16.87	2.92	OK	8/1/2025
79	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	106	11.90	950	288	1,327	(0.7)	14.29	0.83	OK	